

Quận 10, ngày 22 tháng 8 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2021 - 2022

Biểu mẫu 03

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	27	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	3 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.566 m ²	17.3 m ² /trẻ
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.940 m ²	6 m ² /trẻ
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	72.5 m ²	3.4 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	72.5 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	20 m ²	1 m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	12 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	97 m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	74 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	105 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	01
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu theo quy định	15	01
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	28	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	27	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi/máy vi tính	15	01/nhóm (lớp)
2	Nhạc cụ (Đàn organ)	5	
3	Máy phô tô	02	
5	Catsset	14	01/nhóm (lớp)
6	Đầu Video/đầu đĩa	03	

7	Máy Projector			01		
8	Bàn ghế đúng quy cách			350 bộ	20-25bộ/nhóm,lớp	
9	Máy giặt			3		
10	Máy in			9		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho Giáo viên	Dùng cho Học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/ Nữ	Chung	Nam/ Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	06	18		0,5m ² /trẻ	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
					Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)					X
XIV	Kết nối internet				X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				X	
XVI	Tường rào xây				X	



Phan Thị Phương Anh